TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ VĨNH YÊN** **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2023/DS-ST
Ngày 31 tháng 7 năm 2023
V/v *" Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VĨNH YÊN, TỈNH VĨNH PHÚC

Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Đường.

Các Hội thẩm Nhân dân: Ông Bùi Thanh Bình và bà Nguyễn Thị Thúy Nga

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Trinh – Thư ký Tòa án Nhân dân thành phố Vĩnh Yên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa: Ông Trịnh Duy Tám - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Toà án Nhân dân thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 177/2022/TLST-DS ngày 13 tháng 12 năm 2022, về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2023/QĐXX-ST ngày 13 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Số nhà 22, ngõ 3, đường N T T, tổ dân phố V T Đ, phường K Q, thành phố V Y, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt);

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1980;

Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1982;

Đều ở địa chỉ: Số nhà 2, ngõ 4, phố L C, tổ dân phố T G 1, phường K Q, thành phố V Y, tỉnh Vĩnh Phúc (đều vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 27/10/2022 và những lời khai tiếp theo nguyên đơn bà Nguyễn Thị C trình bày: Bà với anh Nguyễn Văn T có quan hệ họ hàng nên anh T có hỏi vay tiền của bà. Ngày 12/8/2010 bà cho anh T vay số tiền 70.000.000đ, hai bên viết giấy vay tiền và thỏa thuận trả lãi theo lãi suất ngân hàng, thời hạn khi nào bà C yêu cầu thì anh T phải trả. Khi bà đưa tiền cho anh T vay thì có vợ của anh T là chị Nguyễn Thị T1. Sau khi vay tiền bà đến đòi tiền nhiều lần nhưng anh T không trả, cuối năm 2011, bà sang đòi tiền anh T thì chị T1 có viết giấy xác nhận số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 12/12/2011 là 83.060.000đ. Đầu năm 2021 anh T trả cho bà 8.000.000đ tiền gốc và viết giấy

nhận nợ bà số tiền 62.000.000đ tiền gốc và hứa mỗi tháng trả 1.000.000đ đến 2.000.000đ. Tuy nhiên anh T không trả cho bà số tiền nào. Theo đơn khởi kiện bà đề nghị Tòa án buộc anh T, chị T1 phải trả cho bà số tiền gốc là 62.000.000đ và tiền lãi từ ngày 12/8/2010 đến ngày 27/10/2022 là 68.810.000đ với lãi suất là 9%/năm là 130.820.000đ.

Ngày 07/6/2023 bà C có đơn bổ sung đơn khởi kiện yêu cầu anh T, chị T1 phải trả cho bà tiền gốc và tiền lãi tính đến ngày Tòa án xét xử với lãi suất là 9%/ năm. Về lãi suất chậm trả tại phiên tòa bà C yêu cầu là 9%/năm trên số tiền gốc kể ngày 01/8/2023.

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị T1 tại phiên tòa vắng mặt. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã gửi thông báo về việc thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho anh T, chị T1 nhưng anh T, chị T1 không đến Tòa án để làm việc. Tòa án đã xác minh tại Ủy ban nhân dân phường Khai Quang thì được địa phương cung cấp anh T, chị T1 hàng ngày đi làm, tối vẫn về nhà tại địa chỉ số nhà 2, ngõ 4, phố Lê Chân, tổ dân phố Thanh Giã 1, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên.

Qúa trình giải quyết vụ án Tòa án đã thu thập tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 27/2021/TLST- DS ngày 22/3/2021 tại Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Yên, giữa nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị C với bị đơn là anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị T1. Kết quả thể hiện tại bản tự khai; biên bản hòa giải giữa anh T với bà C tại Tòa án thành phố Vĩnh Yên; giấy nhận nợ ngày 02/8/2021 anh T xác nhận có vay của bà Nguyễn Thị C số tiền 70.000.000đ để làm ăn, thỏa thuận là vay lãi. Đầu năm 2020 bà C yêu cầu anh phải trả số tiền trên, nhưng do làm ăn thua lỗ nên anh chưa trả được tiền cho bà C, đến đầu năm 2021 anh mới trả cho bà C được 8.000.000đ. Anh xác định số tiền vay của bà C là tiền để đầu tư kinh doanh là khoản vay của hai vợ chồng. Khi anh vay tiền của bà C hai bên không thỏa thuận thời gian trả nợ. Anh mới trả cho bà C được 8.000.000đ tiền gốc và còn nợ của bà C là 62.000.000đ tiền gốc. Về tiền lãi do làm ăn thua lỗ anh mong bà C miễn lãi cho anh.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh Yên phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã áp dụng đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 162, 427 và Điều 477 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 157; Điều 357, Điều 468; Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 147; điểm b khoản 1 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 01/2019 NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết

số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C

Buộc anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị T1 phải trả cho bà Nguyễn Thị C 62.000.000đ tiền gốc; tiền lãi từ ngày 12/8/2010 đến ngày 01/01/2021 trên số tiền gốc 70.000.000đ với lãi suất 9%/ năm; số tiền lãi trên số tiền gốc 62.000.000đ với lãi suất là 9%/năm tính từ ngày 02/2/2021 đến ngày 31/07/2023; về lãi suất chậm trả bị đơn phải chịu lãi suất 9%/ năm/ trên số tiền gốc phải trả. Về án phí bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Quan hệ tranh chấp trong vụ án là: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

[2] Về tố tụng: Tòa án đã tiến hành giao giấy triệu tập hợp lệ cho bị đơn nhưng bị đơn vắng mặt lần hai không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 Toà án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo thủ tục chung.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Theo Điều 427 Bộ luật dân sự năm 2005 thì thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng dân sự là hai năm, kể từ ngày quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân ...bị xâm phạm. Các đương sự trong vụ án không đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện. Đến đầu năm 2021 bị đơn đã trả cho nguyên đơn 8.000.000đ tiền gốc. Ngày 02/8/2021, bị đơn viết giấy nhận nợ với nguyên đơn số tiền là 62.000.000đ tiền gốc. Theo quy định tại Điều 162 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định về việc Bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện, thì thời hiệu khởi kiện vụ án được tính lại từ ngày 03/8/2021.

[4] Về pháp luật áp dụng: Các đương sự cho nhau vay tiền năm 2010 không có kỳ hạn có lãi suất nên áp dụng Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết. Điều 477 của Bộ luật dân sự năm 2005 quy định về thực hiện hợp đồng vay không kỳ hạn có lãi suất của Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều luật quy định về thực hiện hợp đồng vay không kỳ hạn quy định tại Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015 có tương đồng với nhau không có mâu thuẫn với nhau. Do đó áp dụng Bộ luật dân sự năm 2005 và Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết.

[5] Xét nội dung vụ án thấy rằng: Tại giấy nhận nợ ngày 12/8/2010 do nguyên đơn cung cấp thể hiện bà C cho anh T vay 70.000.000đ, thời hạn vay khi nào bà C có nhu cầu sử dụng thì anh T phải trả, hai bên có thỏa thuận theo lãi suất ngân hàng. Tại tài liệu do Tòa án thu thập trong hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 27/2021/TLST- DS ngày 22/3/2021 thể hiện: Tại bản tự khai của anh T, biên bản hòa giải, giấy nhận nợ của anh T ngày 2/8/2021, anh T xác nhận có vay của

bà C 70.000.000đ để đầu tư làm ăn, thỏa thuận vay lãi. Đến đầu năm 2021 anh T trả cho bà C 8.000.000đ tiền gốc, số tiền gốc còn là 62.000.000đ. Anh T xác định số tiền vay của bà C là khoản vay chung của vợ chồng anh. Do đó xác định khoản vay trên là vay không kỳ hạn có lãi quy định tại khoản 2 Điều 477 của Bộ luật dân sự năm 2005 và khoản 2 Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015 về việc thực hiện hợp đồng vay không kỳ hạn. Nội dung điều luật quy định:

"2. *Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi thì bên vay có quyền đòi lại tài sản bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho bên vay một thời gian hợp lý và được trả lãi đến thời điểm nhận lại tài sản…"*

Thực hiện hợp đồng vay đến đầu năm 2021 anh T trả cho bà C 8.000.000đ tiền gốc. Ngày 02/8/2021 anh T viết giấy nhận nợ vay của bà C 70.000.000đ theo lãi suất ngân hàng. Bà C và anh T đều xác nhận anh T đã trả cho bà C 8.000.000đ nhưng không nhớ thời gian cụ thể. Do anh T và bà C đều không cung cấp được thời gian cụ thể là ngày tháng trả tiền cho bà C chỉ xác định là đầu năm 2021. Căn cứ Điều 146 quy định về thời hạn, thời điểm tính thời hạn tại điểm a khoản 3 Điều 146 quy định:

"a. Đầu năm là ngày đầu tiên của tháng một"

Do đó xác định ngày anh T trả 8.000.000đ cho bà C là ngày 01/01/2021.

[6] Về lãi suất: Nguyên đơn yêu cầu lãi suất là 9%/ năm tính từ ngày 12/8/2010 đến ngày Tòa án xét xử. Theo khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 thì trong trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất thì áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố. Thời điểm năm 2010 lãi suất cơ bản là 9%/năm. Theo Điều 468 quy định về lãi suất của Bộ dân sự năm 2015 tại khoản 2 thì Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468. Lãi suất của nguyên đơn yêu cầu là 9%/ năm không vượt quá lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 là 10%/ năm.

Theo Nghị quyết số 01/2019/NQ- HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi suất, phạt vi phạm. Điều 2 hướng dẫn về áp dụng pháp luật về lãi, lãi suất trong hợp đồng vay tài sản không phải là hợp đồng tín dụng, tại khoản 1 điểm c quy định:

"c. *Hợp đồng đang được thực hiện mà lãi, lãi suất phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 thì việc áp dụng pháp luật để xác định lãi, lãi suất như sau:*

- Đối với thời gian từ ngày 01/01/2006 đến trước ngày 01/01/2017 thì áp dụng quy định của Bộ luật dân sự năm 2005, Nghị quyết số 45/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc Hội về thi hành Bộ luật dân sự và văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dân áp dụng Bộ luật dân sự năm 2005.

- Đối với khoảng thời gian từ 01/7/2017 thì áp dụng quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015."

Do đó anh T, chị T1 phải trả lãi số tiền lãi cho bà C như sau:

- Từ ngày 12/8/2010 đến ngày 01/01/2017 là 6 năm 4 tháng 20 ngày = 2.330 nhân với lãi suất 9%/ năm = 70.000.000đ x (9%/365)x 2.330 ngày = 40.216.438đ

- Từ ngày 02/01/2017 đến ngày 01/01/2021 (ngày anh T trả cho bà C 8.000.000đ) = 3 năm 11 tháng 30 ngày = 1.455 ngày nhân với lãi suất 9%/ năm = 70.000.000đ x (9%/365)x 1.455 ngày = 25.113.698đ

- Từ 02/01/2021 đến ngày Tòa án xét xử (ngày 31/7/2023) = 2 năm 6 tháng 29 ngày = 939 ngày nhân với lãi suất 9%/ năm = 62.000.000đ x (9%/ 365)x 939 ngày = 14.355.123đ

Tổng số tiền lãi là 40.216.438đ + 25.113.698đ + 14.355.123đ = 79.685.259đ làm tròn là 79.685.000đ. Tổng cộng cả gốc và lãi là 62.000.000đ + 79.685 = 141.685.000đ.

Về lãi suất chậm trả tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu là 9%/năm trên số tiền gốc phải trả kể từ ngày 01/8/2023. Yêu cầu về lãi suất trên của nguyên đơn phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ các phân tích và nhận định như trên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị T1 phải trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền gốc là 62.000.000đ, số tiền lãi là 79.685.000đ, tổng cộng là 141.685.000đ.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí. Bị đơn phải chịu án phí là 141.685.000đ x 5% = 7.084.250đ, làm tròn là 7.084.000đ.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa được Hội đồng xét xử xem xét quyết định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 427; Điều 477 và Điều 162 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 157; Điều 357, Điều 468; Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 147; điểm b khoản 1 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 01/2019 NQ- HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C

Buộc anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị T1 phải trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền gốc là 62.000.000đ, số tiền lãi là 79.685.000đ, tổng cộng là 141.685.000đ (Một trăm bốn mươi mốt triệu sáu trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 01/8/2023) nếu người phải thi hánh án không thanh toán toàn bộ số tiền nêu trên thì còn phải chịu tiền lãi chậm trả theo lãi suất là 9%/ năm trên số tiền gốc.

Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự và Luật sửa đổi một số điều của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị T1 phải chịu 7.084.000đ (Bẩy triệu không trăm tám mươi tư nghìn đồng).

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

***Nơi nhận*:**
- Viện kiểm sát nhân dân TP Vĩnh Yên;
- Chi cục THADS TP Vĩnh Yên;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án; Văn phòng.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Thị Đường